

Số: 220/KH-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 10 năm 2019

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2019-2025”

Thực hiện Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2019-2025”; Hướng dẫn số 490/UBND-HVDT ngày 17/5/2019 của Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 771/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 53/TTr-BDT ngày 06/9/2019, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên.

Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Nâng cao, cập nhật kiến thức dân tộc, văn hóa dân tộc thiểu số, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; kỹ năng sử dụng tiếng dân tộc thiểu số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tiếp xúc, làm việc trực tiếp với đồng bào dân tộc thiểu số. Góp phần thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội theo chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Về bồi dưỡng kiến thức dân tộc thiểu số

a) Đến hết năm 2020:

- 57% cán bộ, công chức thuộc nhóm đối tượng 2 và 4% nhóm đối tượng 3 được bồi dưỡng, cập nhật kiến thức dân tộc;

- 18% cán bộ, công chức, viên chức (*những người được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước*) thuộc nhóm đối tượng 4 cấp tỉnh, huyện và xã có tiếp xúc, làm việc trực tiếp với đồng bào dân tộc thiểu số được bồi dưỡng kiến thức dân tộc thiểu số;

- 6% các Bí thư chi bộ, Trưởng các bản (*những người không được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước*) được bồi dưỡng kiến thức dân tộc thiểu số.

b) Đến hết năm 2025

- 90% cán bộ, công chức thuộc nhóm đối tượng 2 và 35% nhóm đối tượng 3 được bồi dưỡng, cập nhật kiến thức dân tộc;

- 74% cán bộ, công chức, viên chức (*những người được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước*) thuộc nhóm đối tượng 4 cấp tỉnh, huyện và xã có tiếp xúc, làm việc trực tiếp với đồng bào dân tộc thiểu số được bồi dưỡng kiến thức dân tộc thiểu số;

- 47% các Bí thư chi bộ, Trưởng các bản (*những người không được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước*) được bồi dưỡng kiến thức dân tộc thiểu số.

2.2. Về bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số

a) Đến hết năm 2020 ít nhất 30% tất cả các nhóm đối tượng 2,3,4 được cung cấp tài liệu về tiếng dân tộc.

b) Đến hết năm 2025 ít nhất trên 80% các nhóm đối tượng được cung cấp tài liệu về tiếng dân tộc.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI

1. Đối tượng

Cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp theo dõi công tác dân tộc, chuyên trách làm công tác dân tộc; cán bộ, công chức, viên chức công tác tại địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số; cán bộ cấp cơ sở tiếp xúc, làm việc trực tiếp với đồng bào dân tộc thiểu số, gồm 4 nhóm đối tượng sau:

a) Nhóm đối tượng 2

Giám đốc, Phó Giám đốc sở và tương đương; Trưởng, Phó ban ngành trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; Trưởng, Phó ban ngành trực thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Bí thư, Phó Bí thư Đảng bộ trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy viên Ban Thường vụ huyện ủy, thành ủy.

b) Nhóm đối tượng 3

Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn cấp huyện; Trưởng, Phó ban ngành trực thuộc huyện ủy, thành ủy; Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã); Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND cấp xã; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học nội trú, bán trú ở địa bàn đông đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Nhóm đối tượng 4

Công chức, viên chức trực tiếp tham mưu, theo dõi về công tác dân tộc ở cơ quan cấp tỉnh, cấp huyện; cán bộ, công chức cấp xã; bí thư chi bộ, trưởng thôn ở địa bàn đông đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Phạm vi áp dụng

Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc

1.1. Đối tượng, hình thức:

a, Nhóm đối tượng 2: Chương trình bồi dưỡng kiến thức dân tộc tập trung 03 ngày/năm và cung cấp tài liệu để tự nghiên cứu.

b, Nhóm đối tượng 3, đối tượng 4: Chương trình bồi dưỡng kiến thức dân tộc tập trung 05 ngày/năm.

c, Tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với nhóm đối tượng 2 ở địa phương; nhóm đối tượng 3 và đối tượng 4.

1.2. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng, giảng viên:

- Chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Nhóm đối tượng 2: Giảng viên, báo cáo viên là lãnh đạo Ủy ban Dân tộc, lãnh đạo cấp bộ, ngành Trung ương, lãnh đạo cấp tỉnh, cấp vụ; giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ có kinh nghiệm, hiểu biết về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, văn hóa dân tộc.

- Nhóm đối tượng 3 và đối tượng 4: Giảng viên, báo cáo viên là lãnh đạo cấp vụ, lãnh đạo các Sở, ban, ngành của tỉnh; giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ, giảng viên của Học viện Dân tộc, giảng viên của các cơ sở bồi dưỡng của bộ, ngành địa phương có kinh nghiệm, hiểu biết về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, văn hóa dân tộc. Giảng viên, báo cáo viên giảng dạy kiến thức dân tộc đối với nhóm đối tượng 3 và đối tượng 4.

- Độ ngũ giảng viên, báo cáo viên kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số (phải đáp ứng các tiêu chuẩn về giảng viên được quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2011/TTLT-BNV-BGDĐT ngày 06/6/2011 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định);

2. Tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số:

2.1. Đối tượng, hình thức: Tiếng dân tộc thiểu số được tổ chức cho nhóm đối tượng 3 và đối tượng 4 ở cấp huyện, xã tiếp xúc làm việc trực tiếp với đồng bào dân tộc thiểu số, theo hình thức cung cấp tài liệu để tự nghiên cứu.

2.2. Tài liệu bồi dưỡng: Thực hiện theo Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng

nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên và quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo về dạy tiếng dân tộc thiểu số. Tài liệu do Ủy ban Dân tộc cung cấp hoặc do cơ quan chủ trì phối hợp với cơ sở đào tạo soạn thảo.

3. Kế hoạch mở lớp

3.1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc toàn giai đoạn theo dự kiến sẽ mở 02 lớp với 55 lượt người thuộc nhóm đối tượng 2; 17 lớp với 850 lượt người thuộc nhóm đối tượng 3; 59 lớp với 2.950 lượt người thuộc nhóm đối tượng 4 và được chia thành 2 giai đoạn như sau:

a) Năm 2020:

- Cử 35 cán bộ, công chức, viên chức thuộc nhóm đối tượng 2 tham gia các lớp bồi dưỡng tập trung 03 ngày/năm do Ủy ban Dân tộc tổ chức và cung cấp tài liệu về công tác dân tộc để tự nghiên cứu thêm.

- Mở 02 lớp với 100 người tham gia bồi dưỡng kiến thức dân tộc tập trung 05 ngày/năm dành cho nhóm đối tượng 3

- Mở 01 lớp với 50 người tham gia bồi dưỡng kiến thức dân tộc tập trung 05 ngày/năm dành cho nhóm đối tượng 4 có hưởng lương.

- Mở 07 lớp với 350 lượt người tham gia bồi dưỡng kiến thức dân tộc tập trung 05 ngày/năm dành cho nhóm đối tượng 4 không hưởng lương.

b) Từ năm 2021 đến hết quý 1 năm 2025:

- Cử 20 cán bộ, công chức, viên chức thuộc nhóm đối tượng 2 tham gia các lớp bồi dưỡng tập trung 03 ngày/năm do Ủy Ban Dân tộc tổ chức và cung cấp tài liệu về công tác dân tộc để tự nghiên cứu thêm.

- Mở 15 lớp với 750 lượt người tham gia bồi dưỡng kiến thức dân tộc tập trung 05 ngày/năm dành cho nhóm đối tượng 3.

- Mở 3 lớp với 150 lượt người tham gia bồi dưỡng kiến thức dân tộc tập trung 05 ngày/năm dành cho nhóm đối tượng 4 có hưởng lương.

- Mở 45 lớp với 2.250 lượt người tham gia bồi dưỡng kiến thức dân tộc tập trung 05 ngày/năm dành cho nhóm đối tượng 4 không hưởng lương.

3.2. Bồi dưỡng tiếng dân tộc

a) Năm 2020:

In ấn và cung cấp 2.600 bộ tài liệu về tiếng dân tộc để tự nghiên cứu cho 2.600 người thuộc nhóm đối tượng 3 và đối tượng 4.

b) Từ năm 2021 đến năm 2025:

In ấn và cung cấp 4.150 bộ tài liệu về tiếng dân tộc để tự nghiên cứu cho 4.150 người thuộc nhóm đối tượng 3 và đối tượng 4.

c) Năm 2025: Tổng kết thực hiện Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2019-2025” trên địa bàn tỉnh Sơn La.

4. Địa điểm mở lớp

- Nhóm đối tượng 2: Lớp mở tại Thành phố hoặc trung tâm huyện;
- Nhóm đối tượng 3, đối tượng 4: Lớp mở Trung tâm các huyện hoặc trung tâm các xã.

5. Cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng DTTS

Việc cấp phát chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số cho các nhóm đối tượng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức sau khi có sự đồng ý của Ủy ban Dân tộc thông qua Học viện Dân tộc.

6. Kinh phí thực hiện

a) Dự kiến kinh phí thực hiện giai đoạn từ 2020 - 2025 là khoảng 5.978,15 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 1 (*Năm 2020*): 1.000,25 triệu đồng.
- Giai đoạn 2 (*2021-2025*): 4.977,90 triệu đồng.

b) Phương thức thực hiện: Thực hiện theo văn bản số 9127/BTC-HCSN ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Đề án “ Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025”:

- Việc chi xây dựng chương trình bồi dưỡng kiến thức dân tộc, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số; hình thức bồi dưỡng; biên soạn tài liệu bồi dưỡng; tổ chức bồi dưỡng báo cáo viên: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện kế hoạch được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

(Có Biểu chi tiết kèm theo)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Dân tộc

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện tiến hành rà soát, xác định đối tượng, thống kê số lượng cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp theo dõi công tác dân tộc, chuyên trách làm công tác dân tộc thuộc các nhóm đối tượng để thực hiện bồi dưỡng; xác định ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số trong địa bàn tỉnh để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính dự toán kinh phí hàng năm và giai đoạn 2019-2025 về bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng nói dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức, viên chức. Hàng năm, lập báo cáo kết quả bồi dưỡng, xây

dựng kế hoạch và lập dự toán kinh phí bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của năm tiếp theo liền kề.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch đảm bảo chất lượng, tiến độ, hiệu quả; tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức sơ kết từng giai đoạn, từng năm và báo cáo về Ủy ban Dân tộc (qua Học viện Dân tộc) để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Sở Nội vụ: Phối hợp với Ban Dân tộc xây dựng kế hoạch và lập dự toán hàng năm trình cấp có thẩm quyền giao chỉ tiêu, kinh phí mở các lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc thiểu số trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo, Trường Chính trị tỉnh: Định kỳ hàng năm, phối hợp với Ban Dân tộc xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc, bồi dưỡng tiếng nói dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức.

4. Sở Tài chính: Trên cơ sở dự toán hàng năm của Ban Dân tộc, Sở Tài chính tổng hợp tham mưu trình UBND tỉnh bố trí kinh phí về bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng nói dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch này trong dự toán giao đầu năm cho ngành theo khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

5. Các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp rà soát, xác định đối tượng, thống kê số lượng cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp theo dõi công tác dân tộc, chuyên trách làm công tác dân tộc thuộc các nhóm đối tượng để cử tham gia bồi dưỡng; đề xuất (*thông qua Ban Dân tộc*) ngôn ngữ của dân tộc thiểu số cần thiết để đưa vào chương trình bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số.

Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch này, nếu có vướng mắc, Thủ trưởng các Sở, ngành, các huyện, thành phố, kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Ban Dân tộc) để xem xét chỉ đạo./.

Nơi nhận

- Ủy ban Dân tộc (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TH. G36b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Minh

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC VÀ TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2019 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 22/10/2019 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Nhóm đối tượng	Tổng số CBCCVC	Năm 2020			Giai đoạn 2021-2025			Tổng đến hết năm 2025			Ghi chú
			Số người	Số lớp	Đạt tỷ lệ %	Số người	Số lớp	Đạt tỷ lệ %	Số người	Số lớp	Đạt tỷ lệ %	
I BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC												
1	Đối tượng 1											
2	Đối tượng 2	61	35	1	57,4%	20	1	32,8%	55	2	90,2%	
3	Đối tượng 3	2.443	100	2	4,1%	750	15	30,7%	850	17	34,8%	
4	Đối tượng 4 (có lương)	272	50	1	18,4%	150	3	55,1%	200	4	73,5%	
5	Đối tượng 4 (không lương)	5.498	350	7	6,4%	2.250	45	40,9%	2.600	52	47,3%	
	Tổng	8.274	535	11		3.170	64		3.705	75		
II BỒI DƯỠNG TIẾNG DÂN TỘC THIỂU SỐ												
1	Đối tượng 3	2.443	500		20,5%	1.500		61,4%	2.000		81,9%	
2	Đối tượng 4 (có lương)	272	100		36,8%	150		55,1%	250		91,9%	
3	Đối tượng 4 (không lương)	5.498	2.000		36,4%	2.500		45,5%	4.500		81,8%	
	Tổng	8.213	2.600			4.150			6.750			